

Số: 1443 /SGD&ĐT-GDTH
V/v Hướng dẫn công tác điều tra, thống kê,
lập hồ sơ PCGD và XD XHHT năm 2010

Hoà Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2010

Kính gửi: Ban chỉ đạo PCGD huyện, thành phố.

Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục tỉnh Hoà Bình hướng dẫn công tác điều tra, thống kê, lập hồ sơ PCGD và xây dựng XHHT năm 2010.

I. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA CỦA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA TRÌNH ĐỘ DÂN TRÍ NĂM 2010:

1. Đánh giá thực trạng công tác phổ cập giáo dục, việc duy trì kết quả phổ cập Tiểu học – XMC, Phổ cập giáo dục Tiểu học - ĐĐT, Phổ cập giáo dục THCS, thực trạng phổ cập giáo dục bậc trung học và tiến tới tổng kết 10 năm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục THCS và phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi tỉnh Hòa Bình (dự kiến tổ chức cuối tháng 11/2010).

2. Đánh giá thực trạng tình hình và kết quả thực hiện quyết định số 112/TTg ngày 18/5/2005 của Thủ Tướng Chính phủ và Kế hoạch số 545/KH-UBND ngày 10/4/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình về việc xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 – 2010, tiến tới tổng kết 5 năm xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (dự kiến tổ chức cuối tháng 12/2010).

3. Làm căn cứ để xây dựng kế hoạch PCGD và xây dựng XHHT năm 2011 và giai đoạn 2011 - 2015; công nhận đạt chuẩn PCGD và hoàn thành mục tiêu XD XHHT năm 2010.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Công tác tuyên truyền.

- Ban chỉ đạo PCGD cấp tỉnh: Sở GD&ĐT cơ quan thường trực phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh đưa tin về cuộc tổng điều tra trình độ dân trí năm 2010; mở chuyên mục xây dựng XHHT.

- Ban chỉ đạo PCGD cấp huyện: Có ít nhất 02 bài (phóng sự) trên truyền hình địa phương đưa tin về cuộc tổng điều tra năm 2010; về công tác phổ cập giáo dục và xây dựng xã hội học tập.

- Ban chỉ đạo PCGD cấp xã: Tuyên truyền về cuộc tổng điều tra trình độ dân trí năm 2010 qua hệ thống loa phát thanh, các cuộc họp tổ dân phố.

2. Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ:

- Ban chỉ đạo PCGD tỉnh: Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, thống kê, lập hồ sơ PCGD và xây dựng XHHT năm 2010 vào ngày 06, 07/8/2010.

- Ban chỉ đạo PCGD cấp huyện tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ:

+ Đối tượng: Cán bộ quản lý, chuyên trách phụ trách công tác PCGD và xây dựng XHHT của phòng GD&ĐT, các trường THCS, PTCS, Tiểu học, TTHTCĐ.

3. Công tác điều tra, thống kê, lập hồ sơ PCGD, kiểm tra công nhận:

3.1 Đối với cấp xã:

a. Tổ chức điều tra:

Căn cứ tình hình thực tế, trường THCS, Tiểu học, Mầm non, Trung tâm HTCĐ có thể tổ chức đi điều tra hoặc phối hợp với Tổ trưởng dân phố (trưởng thôn, xóm) tổ chức họp dân để lấy thông tin điều tra. Việc điều tra có thể thực hiện độc lập hoặc có sự phối hợp giữa các trường, đơn vị trên địa bàn.

b. Công tác thống kê, tổng hợp:

- Tham gia công tác thống kê, tổng hợp PCGD: Toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên của trường THCS, Tiểu học, Mầm non, TTHTCĐ.

- Thống kê tổng hợp các biểu mẫu:

+ Trường THCS: Thống kê các biểu mẫu về phổ cập THCS và phổ cập bậc trung học.

+ Trường Tiểu học, TTHTCĐ: Thống kê các biểu mẫu về phổ cập Tiểu học. Thống kê các biểu mẫu xây dựng XHHT.

+ Trường Mầm non: Thống kê các biểu mẫu về phổ cập Mầm non 5 tuổi.

- Trao đổi phiếu điều tra để thống kê, tổng hợp: Các trường, cơ sở giáo dục trên địa bàn phân công thống kê, tổng hợp số liệu; Đối với xã, phường, thị trấn có nhiều hơn 1 trường Tiểu học, 1 trường THCS: Ban chỉ đạo PCGD cấp xã giao trách nhiệm thống kê, tổng hợp số liệu PCGD THCS và Phổ cập giáo dục Tiểu học cho 1 trường THCS và 1 trường Tiểu học chủ trì phối hợp với các trường khác thực hiện.

- Thống kê, tổng hợp thực hiện bằng EXCEL.

c. Kiểm tra đối chiếu:

- Địa điểm kiểm tra đối chiếu: Tại 01 trường THCS.

- Giáo viên tham gia kiểm tra, đối chiếu: Trường THCS cử 5 GV. Tiểu học 5 GV tham gia đối chiếu.

- Phân công kiểm tra, đối chiếu:

+ Trường THCS: Kiểm tra, đối chiếu thông tin, số liệu phổ cập THCS và phổ cập bậc trung học.

+ Trường Tiểu học: Kiểm tra đối chiếu thông tin, số liệu phổ cập Tiểu học.

+ Trung tâm HTCĐ: Kiểm tra đối chiếu thông tin, số liệu XHHT.

+ Trường Mầm non: Kiểm tra đối chiếu thông tin, số liệu PCGD Mầm non.

- Phương pháp kiểm tra:

+ Kiểm tra tính chính xác về thông tin của đối tượng điều tra: Lấy xác suất 1 đối tượng trong phiếu điều tra, tra thông của đối tượng trong các loại sổ phổ cập, sổ đăng bộ (hoặc bảng ghi tên tốt nghiệp, chuyển đi, đến - nếu có) - kiểm tra ít nhất 5 đối tượng trong mỗi Tổ (thôn, xóm).

+ Kiểm tra về số lượng đối tượng trong độ tuổi PCGD: Lấy 1 độ tuổi (hoặc một nhóm độ tuổi) trong phiếu điều tra của 1 tổ (thôn, xóm) đối chiếu với biểu mẫu thống kê PCGD của 1 độ tuổi ấy (hoặc một nhóm độ tuổi ấy) trên địa bàn tổ (thôn, xóm).

d. Công tác lập hồ sơ:

- Phân công trách nhiệm: Trường THCS lập bộ hồ sơ về phổ cập THCS và phổ cập bậc trung học; Trường Tiểu học, TTHTCĐ lập bộ hồ sơ về phổ cập Tiểu học chống mù chữ, đúng độ tuổi và xây dựng XHHT. Trường Mầm non lập hồ sơ về phổ cập Mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Quy định đối với hồ sơ:

+ Đối với trường THCS:

Văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện PCGD đóng quyển 01 quyển và được lưu trữ tại cơ quan thường trực BCD PCGD xã (cơ quan thường trực là 1 trường THCS).

Biểu mẫu: Mẫu 1,2,3,4,5,6,7 – THCS; Mẫu 1,2,3,4,5,6,7 – THPT (Mẫu 3 - THCS, chính là phiếu điều tra theo hộ gia đình - Mẫu 8; Mẫu 4 - THCS và Mẫu 4 - THPT là 1 trang của sổ phổ cập giáo dục THCS và 1 trang của sổ phổ cập bậc trung học).

+ Đối với trường Tiểu học, TTHTCĐ:

Phổ cập:

Biểu mẫu: Mẫu 1,2,3 – CMC; Mẫu GV, CSV, trẻ 6 – 14 tuổi.

XHHT:

Văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện XHHT đóng 01 quyển và được lưu giữ tại TTHTCĐ

Biểu mẫu: Mẫu 1, 2 – XHHT.

+ Đối với trường Mầm non: 03 biểu mẫu.

- Tập hợp, lưu trữ hồ sơ:

+ Sau khi hoàn tất, chuyển toàn bộ hồ sơ đến trường 1 THCS, phục vụ cho việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD năm 2010 .

+ Kết thúc kiểm tra công nhận, hồ sơ được trả về các đơn vị lưu trữ:

Trường THCS: 01 quyển văn bản chỉ đạo và biểu mẫu THCS.

Trường Tiểu học: Biểu mẫu Tiểu học.

Trường Mầm non: Biểu mẫu PCGD MN.

TTHTCĐ: 01 quyển văn bản, biểu mẫu XHHT và các hồ sơ khác.

e. Công tác báo cáo và đề nghị kiểm tra công nhận:

Ban chỉ đạo PCGD cấp xã lập báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện PCGD năm 2010 trên địa bàn và lập Tờ trình đề nghị Ban chỉ đạo PCGD cấp huyện kiểm tra công nhận.

3.2 Đối với cấp huyện:

- Thống kê, tổng hợp số liệu.

- Lập hồ sơ PCGD. (Các TTGDTX, các trường THPT có trách nhiệm phối hợp với phòng GD&ĐT trong việc cung cấp thông tin và lập hồ sơ phổ cập bậc trung học).

- Tổ chức kiểm tra công nhận xã (phường, TT) đạt chuẩn.

- Lập báo cáo, Tờ trình gửi về Sở GD&ĐT đề nghị kiểm tra công nhận huyện, thành phố đạt chuẩn.

4. Trách nhiệm của BCD PCGD các cấp:

- Ban chỉ đạo PCGD cấp xã (trực tiếp là Hiệu trưởng trường THCS, Tiểu học, Mầm non) chịu trách nhiệm trước BCD PCGD cấp huyện và cấp tỉnh về tính

chính xác của số liệu và các hồ sơ phổ cập giáo dục theo quy định; chịu trách nhiệm công tác tuyên truyền về cuộc tổng điều tra PCGD năm 2010 trên hệ thống loa của các Tổ (thôn, xóm) dân phố; chịu trách nhiệm về tiến độ tổ chức thực hiện công tác PCGD năm 2010 theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

- Ban chỉ đạo PCGD cấp huyện (trực tiếp là Trưởng phòng GD&ĐT) chịu trách nhiệm trước BCĐ PCGD cấp tỉnh về tuyên truyền cuộc tổng điều tra năm 2010, về công tác phổ cập giáo dục và xây dựng xã hội học tập trên hệ thống phát thanh, truyền hình địa phương; chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện công tác PCGD năm 2010 trên địa bàn đúng tiến độ theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

5. Kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí: được cấp theo quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2010, trong đó có Dự án hỗ trợ thực hiện duy trì kết quả phổ cập giáo dục.

- Mức chi, nội dung chi: Theo quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 06/03/2008 của ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về mức chi phục vụ công tác PCGD tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2008 - 2010.

6. Thời gian thực hiện:

6.1 Đối với công tác PCGD:

- Đối với cấp xã:

Hoàn thiện việc điều tra, thống kê, lập hồ sơ PCGD và đề nghị Ban chỉ đạo PCGD cấp huyện kiểm tra công nhận *trước 15/11/2010*

- Đối với cấp huyện:

Hoàn thiện việc thống kê tổng hợp, lập hồ sơ PCGD cấp huyện, kiểm tra công nhận cấp xã và đề nghị Ban chỉ đạo PCGD tỉnh kiểm tra công nhận *trước 5/12/2010*

- Đối với cấp tỉnh:

+ Hoàn thiện việc thống kê tổng hợp, lập hồ sơ PCGD cấp tỉnh, kiểm tra công nhận cấp huyện hoàn thành *trước 20/12/2010*

+ Lập báo cáo và tờ trình đề nghị UBND tỉnh ra quyết định công nhận huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD *trước 05/01/2011*.

6.1 Đối với công tác xây dựng XHHT:

- Đối với cấp xã:

Hoàn thiện việc thống kê, lập hồ sơ (các hồ sơ theo quy định), lập báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện quyết định 112 của Thủ tướng chính phủ về xây dựng XHHT giai đoạn 2005 - 2010 trên địa bàn (Sở sẽ có hướng dẫn riêng về mẫu báo cáo) *trước 15/11/2010*.

- Đối với cấp huyện:

Hoàn thiện việc thống kê, lập hồ sơ (các hồ sơ theo quy định đối với cấp huyện), tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện quyết định 112 của Thủ tướng chính phủ về xây dựng XHHT giai đoạn 2005 - 2010 trên địa bàn huyện, TP (Sở sẽ có hướng dẫn riêng về mẫu báo cáo) *trước 5/12/2010*.

- Đối với cấp tỉnh:

Hoàn thiện việc thống kê, lập hồ sơ (các hồ sơ theo quy định), tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện quyết định 112 của Thủ tướng chính phủ về xây dựng XHHT giai đoạn 2005 - 2010 trên địa bàn toàn tỉnh **trước 25/12/2010**.

III. HƯỚNG DẪN PHIẾU ĐIỀU TRA, CÁC BIỂU MẪU:

1. Phiếu điều tra:

Đối tượng điều tra: Các đối tượng có hộ khẩu thường trú trên địa bàn, kể cả những đối tượng có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên

- **Sử dụng phiếu:** Phiếu điều tra được in năm 2009 được dùng trong 3 năm 2009, 2010 và 2011.

- Số phiếu:

+ Mã xóm, bản, tổ: Ghi theo số hoặc chữ do BCD phổ cập cấp xã qui định.

+ Mã hộ được quy định thứ tự từ 01 đến hết số: điều tra viên ghi.

- Cột họ tên; Ngày tháng năm sinh: (2 & 3)

Cột (2) ghi đủ họ tên đệm theo đúng Giấy khai sinh hoặc CMT nhân dân. Chủ hộ gia đình ghi đầu tiên trong phiếu, tiếp theo từ người cao tuổi đến người ít tuổi hơn. Nếu họ tên dài, không đủ viết trong cột thì phần họ, đệm có thể viết tắt.

Cột (3): ghi ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh.

- Cột Nữ: (4)

Dùng ký hiệu x nếu là nữ.

- Cột Dân tộc: (5)

Dùng ký hiệu để ghi cột dân tộc: Dân tộc Mường - M; Dân tộc Kinh - K; Dân tộc Thái - T; Dân tộc Tày - Ta; Dân tộc Dao - D; Dân tộc Mông - Mg; Các dân tộc khác lấy chữ cái đầu nếu trùng với ký hiệu của các dân tộc khác thì lấy chữ cái tiếp theo.

- Quan hệ với chủ hộ: (6)

Chủ hộ ghi chủ hộ, các thành viên khác của gia đình phải ghi rõ mối quan hệ với chủ hộ như: Vợ, con, anh, chị, em, cha, mẹ...

- Chỗ ở hiện nay: (7)

Đối với đối tượng đang đi học: ghi tên huyện (TP), tỉnh nơi trường mà đối tượng điều tra đang học.

- Tên lớp đang học: (8)

+ Ghi vào cột năm điều tra (cũng chính là năm đang học) bằng con số, ký hiệu viết tắt kèm theo hình thức học hoặc chỉ số.

Ví dụ: Lớp 2 Bổ túc(2 BT); Lớp 8 phổ thông (8); Cao đẳng năm thứ ba (CD3); đại học năm thứ 4 (ĐH4).

+ Đối với học THCS:

Tốt nghiệp THPT (2 hệ) đi học THCS: Ký hiệu CN*

Ví dụ: Tốt nghiệp THPT đi học THCS và đang học năm thứ 2 ghi là CN*2

Tốt nghiệp THCS (2 hệ) đi học THCS: Ký hiệu CN

Ví dụ: Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đang học năm thứ 1 ghi là CN1

Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đang học năm thứ 2 ghi là CN2

Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đang học năm thứ 3 ghi là CN3

Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đang học năm thứ 3,5 ghi là CN3.5

Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đang học năm thứ 4 ghi là CN4

Tốt nghiệp THCS đi học THCS và đã tốt nghiệp THCS ghi là CN

+ Đối với học Nghề:

Nghề từ 3 năm trở lên:

Tốt nghiệp THPT (2hệ) đi học Nghề: Ký hiệu DN*

Ví dụ: Tốt nghiệp THPT đi học nghề và đang học năm thứ 2 ghi là DN*2

Tốt nghiệp THCS (2 hệ) đi học nghề: Ký hiệu DN

Ví dụ: Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 1 ghi là DN1

Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 2 ghi là DN2

Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 3 ghi là DN3

Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 3,5 ghi là DN3,5

Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 4 ghi là DN4

Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đã tốt nghiệp đào tạo nghề ghi là DN

Nghề dưới 3 năm :

Tốt nghiệp THPT (2hệ) đi học Nghề: N*

Ví dụ: Tốt nghiệp THPT đi học nghề và đang học năm thứ 1 ghi là N*1

Tốt nghiệp THCS (2 hệ) đi học nghề: N

Ví dụ: Tốt nghiệp THCS đi học nghề và đang học năm thứ 1 ghi là N1

+ Đối với các lớp bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại (phục vụ cho thống kê xây dựng XHHT): Chỉ thống kê những đối tượng là cán bộ; công chức; Viên chức; người lao động trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ đã hoặc đang được bồi dưỡng, đào tạo trong năm 2010.

Ký hiệu:

Cán bộ ký hiệu là 1.

Công chức ký hiệu là 2.

Viên chức ký hiệu là 3.

Người lao động ký hiệu là 4;

Ghi phiếu điều tra:

Cán bộ được đào tạo trong năm 2010, ghi là 1ĐT

Cán bộ được đào tạo lại trong năm 2010, ghi là 1ĐTL

Cán bộ được bồi dưỡng trong năm 2010, ghi là 1BD

Công chức được đào tạo trong năm 2010, ghi là 2ĐT

Công chức được đào tạo lại trong năm 2010, ghi là 2ĐTL

Công chức được bồi dưỡng trong năm 2010, ghi là 2BD

Viên chức được đào tạo trong năm 2010, ghi là 3ĐT

Viên chức được đào tạo lại trong năm 2010, ghi là 3ĐTL

Viên chức được bồi dưỡng trong năm 2010, ghi là 3BD

Người lao động được bồi dưỡng lĩnh vực Công nghiệp, ghi là 4BDCN

Người lao động được bồi dưỡng lĩnh vực Nông nghiệp, ghi là 4BDNN

Người lao động được bồi dưỡng lĩnh vực Dịch vụ, ghi là 4BDDV

- Bạc, hệ tốt nghiệp: (9)

+ Tiểu học/2 số cuối năm tốt nghiệp: Ghi C1 (chính quy), B1 (bỏ túc).

Ví dụ: Nguyễn Văn A tốt nghiệp Tiểu học năm 1987, ghi là: C1/87.

+ Trung học cơ sở/2 số cuối năm TN: Ghi C2 (chính quy), B2 (bỏ túc)

Ví dụ: Bùi Thị H tốt nghiệp Bỏ túc THCS năm 2003, ghi là: B2/03

+ Trung học phổ thông/2 số cuối năm TN: Ghi C3 (chính quy), B3 (bỏ túc)

Ví dụ: Quách Văn C tốt nghiệp THPT chính quy 2008, ghi là: C3/08

- Lớp bỏ học: (10)

+ Các lớp phổ thông: Ghi con số lớp bỏ học (Ví dụ: Bỏ lớp 8 ghi 8)
+ Các lớp Bổ túc: Ghi con số lớp bỏ học kèm với BT (Ví dụ: Bỏ lớp 2 Bổ túc ghi 2BT).

+ Các lớp đại học, cao đẳng, THCN, đào tạo nghề: Ghi con số kèm hình thức đào tạo (Ví dụ: Bỏ học năm thứ hai Đại học ghi 2ĐH. Bỏ học năm thứ 3 cao đẳng ghi 3CĐ. Bỏ học năm thứ 2 THCN ghi 2CN. Bỏ học năm thứ nhất đào tạo nghề 3 năm trở lên ghi 1DN, đào tạo nghề dưới 3 năm ghi 1N).

+ Đối tượng trượt tốt nghiệp cũng xếp vào mục này: Trượt TN TH = bỏ học lớp 5; Trượt TN THCS = bỏ học lớp 9, trượt TN THPT = bỏ học lớp 12.

- Trình độ chuyên môn: (11)

+ Tiến sỹ: TS
+ Thạc sỹ: ThS
+ Đại học: ĐH
+ Cao đẳng: CĐ.
+ Trung cấp: TrC
+ Sơ cấp: SC
+ Đào tạo khác: K
+ Chưa qua đào tạo: C

- Trình độ ngoại ngữ: (12)

+ Chứng chỉ: Chứng chỉ A, B, C tiếng Anh ghi là Aa, Ab, Ac; tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung ghi tương tự (Pa, Na, Tra...).

+ Văn bằng: Cao đẳng, đại học tiếng Anh ghi là ACD, ADH; tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung ghi tương tự (PCD, NCD, TrCD...).

- Trình độ tin học: (13)

+ Chứng chỉ: Chứng chỉ A, B, C tin học ghi là Ta, Tb, Tc.
+ Văn bằng: Cao đẳng, đại học tin học ghi là TCD, TĐH

- Trình độ nghề: (14)

+ Nghề ngắn hạn (đào tạo dưới 3 năm):
 Có chứng chỉ nghề ngắn hạn: NHC.
 Có bằng đào tạo nghề ngắn hạn: NHB

+ Nghề dài hạn (từ 3 năm trở lên): DH

- Hoàn cảnh đặc biệt: (15)

Chỉ có những đối tượng khuyết tật được tổng hợp vào cột này, ký hiệu tổng hợp là KT.

- Công chức: (16)

Công chức là những cán bộ, công chức, viên chức lao động, làm việc hưởng lương Nhà nước.

+ Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã: ghi là X
+ Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện: ghi là H
+ Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh: ghi là T
+ Không phải cán bộ, công chức, viên chức: Để trống

- Ghi chú: (17)

Chỉ ghi các trường hợp tách hộ, chuyển đi hoặc chết
+ Tách hộ: Tách

- + Chuyển đi: Chuyển.
- + Chết: Chết

2. Các biểu mẫu:

2.1 Các biểu mẫu PCGD Mầm non:

Biểu số 1: Thống kê trẻ từ 0 – 5 tuổi.

Biểu số 2: Thống kê đội ngũ CBQL, GV dạy lớp 5 tuổi và nhân viên.

Biểu số 3: Thống kê cơ sở vật chất giáo dục mầm non.

7 biểu mẫu thống kê mới (phòng GD MN sẽ có hướng dẫn cụ thể)

2.2 Biểu mẫu phổ cập Tiểu học – CMC:

- **Mẫu 1 – CMC: Danh sách đối tượng độ tuổi 15–45 có trình độ VH, CM, NV.**

Lập danh sách theo mẫu

- **Mẫu 2 – CMC: Tổng hợp điều tra trình độ dân trí:**

- + Cột 2: Tổng dân số .
- + Cột 3: Số Nữ trong tổng dân số.
- + Cột 4: Số dân tộc thiểu số trong tổng dân số.
- + Cột 5: Số được miễn trong tổng dân số độ tuổi. Cột 5 = Cột 6 + Cột 7.
- + Cột 6: Số người khuyết tật trong tổng dân số không đi học.
- + Cột 7: Hòa nhập: Số người khuyết tật nhưng đi học.
- + Cột 8 = Cột 2 – Cột 5 = Cột 9 + Cột 10 + ... + Cột 21.
- + Cột 9 = Tổng dân số độ tuổi từ 0 đến 6 tuổi.
- + Cột 10 = Số đang học lớp 2 + Số bỏ học lớp 2.
- + Cột 11 = Số đang học lớp 3 + Số bỏ học lớp 3.
- + Cột 12 = Số đang học lớp 4 + Số bỏ học lớp 4.
- + Cột 13 = Số đang học lớp 5 + Số bỏ học lớp 5.
- + Cột 14 = Số đang học lớp 6 + Số bỏ học lớp 6.
- + Cột 15 = Số đang học lớp 7 + Số bỏ học lớp 7.
- + Cột 16 = Số đang học lớp 8 + Số bỏ học lớp 8.
- + Cột 17 = Số đang học lớp 9 + Số bỏ học lớp 9.
- + Cột 18 = Số đang học lớp 10 + Số bỏ học lớp 10.
- + Cột 19 = Số đang học lớp 11 + Số bỏ học lớp 11.
- + Cột 20 = Số đang học lớp 12 + Số bỏ học lớp 12.
- + Cột 21 = Số đã tốt nghiệp lớp 12 (2 hệ).
- + Cột 22 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 (tính từ 15 tuổi trở lên).
- + Cột 23: Số người bỏ học trong dân số độ tuổi (tính từ 6 tuổi trở lên).
- + Cột 24: Số người trong độ tuổi có bằng TN Đại học.
- + Cột 25: Số người trong độ tuổi có bằng TN Cao đẳng.
- + Cột 26: Số người trong độ tuổi có bằng TN TCCN.
- + Cột 27: Số người trong độ tuổi TN đào tạo nghề dưới 3 năm.
(Bằng TC nghề + Bằng sơ cấp nghề + Chứng chỉ nghề ngắn hạn)
- + Cột 28: Số người trong độ tuổi TN TN đào tạo nghề 3 năm trở lên.
- + Cột 29: Số người có chứng chỉ Tin học A, B, C.
- + Cột 30: Số người bằng CĐ, ĐH Tin học.
- + Cột 31: Số người có chứng chỉ Ngoại ngữ A, B, C.
- + Cột 32: Số người bằng CĐ, ĐH Ngoại ngữ.

- + Cột 33: Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã.
- + Cột 34: Số cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.
- + Cột 35: Số cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh.
- **Mẫu 3 – CMC: Bảng thống kê, tổng hợp công tác CMC**

- + Cột 2: Tên đơn vị.
- + Cột 3: Tổng dân số theo đơn vị hành chính.
- + Cột 4: Số dân tộc thiểu số trong tổng dân số.
- + Cột 5: Số Nữ trong tổng dân số.
- + Cột 6: Tổng số cán bộ, công chức, viên chức.
Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9.
- + Cột 7: số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã.
- + Cột 8: số cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.
- + Cột 9: số cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh.
- + Cột 10: Tổng dân số độ tuổi 15 – 35.
- + Cột 11: Số người khuyết tật không đi học.
- + Cột 12: Số người khuyết tật đi học.
- + Cột 13 = Cột 10 – (Cột 11 + Cột 12).
- + Cột 14: Số người có trình độ văn hóa lớp 0,1,2.
- + Cột 15 = Cột 13 – Cột 14.
- + Cột 16 = Cột 15: Cột 13.
- + Cột 17: Tổng dân số độ tuổi 36 – 45.
- + Cột 18: Số khuyết tật trong dân số độ tuổi.
- + Cột 19 = Cột 17 – Cột 18.
- + Cột 20: Số người có trình độ văn hóa lớp 0,1,2.
- + Cột 21 = Cột 19 – Cột 20.
- + Cột 22 = Cột 21: Cột 19.

2.3 Biểu mẫu PCGD Tiểu học - Đúng độ tuổi:

- **Mẫu 1 - ĐĐT: Thống kê trẻ em độ tuổi 6 – 14.**

- + Dòng 1: Năm sinh: SN 2004,....., SN 1996.
- + Dòng 2: Độ tuổi: 6 tuổi,, 14 tuổi
- + Dòng 3: Tổng số HS trong độ tuổi sống trên địa bàn.
- + Dòng 4: Nữ: số HS nữ trong độ tuổi sống trên địa bàn.
- + Dòng 5: Dân tộc: số HS là dân tộc thiểu số trong độ tuổi sống trên địa bàn.
- + Dòng 6: Khuyết tật: số HS khuyết tật trong độ tuổi sống trên địa bàn.
- + Dòng 7: Hòa nhập: số HS kh.tật trong độ tuổi sống trên địa bàn học hòa nhập.
- + Dòng 8 = Dòng 3 – Dòng 6.
- + Dòng 9: Số HS phải PC trong độ tuổi học tại trường của xã (phường, thị trấn).
- + Dòng 10: Số HS phải phổ cập trong độ tuổi học ở nơi khác
- + Dòng 11: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC của xã, cùng huyện (thành phố) với xã (phường) đang kê khai, học tại trường của xã.
- + Dòng 12: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC của xã, không cùng huyện nhưng cùng tỉnh với xã đang kê khai.
- + Dòng 13: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC của xã, không cùng tỉnh với xã đang kê khai.
- + Dòng 14: Số HS nữ trong độ tuổi học tại xã.

- + Dòng 15: Số HS trong độ tuổi được học 9-10 buổi/tuần.
- + Dòng 16 đến 43: Thống kê tương tự như dòng 9 đến 15.
- + Dòng 44: Tổng số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC.
- + Dòng 45: Số HS trong độ tuổi thuộc diện PPC, hoàn thành chương trình T.học
- + Dòng 46: Số HS nữ trong độ tuổi hoàn thành chương trình tiểu học
- + Dòng 47: Số HS d.tộc thiểu số trong độ tuổi hoàn thành chương trình tiểu học
- + Dòng 48: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC, học tại trường của xã hoàn thành chương trình tiểu học
- + Dòng 49: Số HS trong độ tuổi thuộc diện PPC, lưu ban trong năm học
- + Dòng 50: Số HS nữ trong độ tuổi thuộc diện PPC, lưu ban trong năm học
- + Dòng 51: Số HS dân tộc thiểu số trong độ tuổi thuộc diện PPC, lưu ban trong năm học
- + Dòng 52: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC, lưu ban trong năm học
- + Dòng 53: Số HS trong độ tuổi thuộc diện PPC, bỏ học hoặc chưa đi học
- + Dòng 54: Số HS nữ trong độ tuổi thuộc diện PPC, bỏ học hoặc chưa đi học
- + Dòng 55: Số HS dân tộc thiểu số trong độ tuổi thuộc diện PPC, bỏ học hoặc chưa đi học
- + Dòng 56: Số HS trong độ tuổi không thuộc diện PPC, bỏ học.

- Mẫu 2 - ĐĐT: Thống kê đội ngũ giáo viên Tiểu học.

Thống kê theo các trường Tiểu học, PTCS trong xã (phường, thị trấn)

- Mẫu 3 - ĐĐT: Thống kê cơ sở vật chất giáo dục Tiểu học.

Thống kê theo các trường Tiểu học, PTCS trong xã (phường, thị trấn)

2.4 Biểu mẫu Phổ cập giáo dục THCS:

- Mẫu 1 – THCS: Thống kê phổ cập giáo dục THCS:

- + Cột 1: Độ tuổi 6,11, .. 18.
- + Cột 2: Năm sinh tương ứng với độ tuổi tại thời điểm năm 2010.
- + Cột 3: Tổng số trong độ tuổi (kể cả KT)
- + Cột 4: Tổng số nữ trong độ tuổi (kể cả KT)
- + Cột 5: Tổng số trẻ KT + chuyển đi + chết.
- + Cột 6: Tổng số trong độ tuổi - (Số KT + chuyển đi + chết)
- + Cột 7: Số trẻ hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2009-2010.
- + Cột 8: Số trẻ hoàn thành ch.trình tiểu học trước năm học 2009-2010.
- + Cột 9: Số trẻ đang học lớp 6 HTCT tiểu học năm học 2009-2010.
- + Cột 10: Số trẻ đang học lớp 6 TN tiểu học trước năm học 2009-2010.
- + Cột 11: Số trẻ đang học lớp 7 hệ phổ thông
- + Cột 12: Số trẻ đang học lớp 8 hệ phổ thông
- + Cột 13: Số trẻ đang học lớp 9 hệ phổ thông
- + Cột 14: Số trẻ TN THCS năm học 2009-2010
- + Cột 15: Số trẻ TN THCS trước năm học 2009-2010.
- + Cột 16: Số trẻ đang học BTTHCS HTCT tiểu học năm học 2009-2010
- + Cột 17: Số trẻ đang học bổ túc THCS HTCT (tốt nghiệp) tiểu học trước năm học 2009-2010.
- + Cột 18: Số trẻ đang học lớp 7 bổ túc
- + Cột 19: Số trẻ đang học lớp 8 bổ túc

- + Cột 20: Số trẻ đang học lớp 9 bổ túc
- + Cột 21: Số trẻ tốt nghiệp bổ túc THCS năm học 2009-2010
- + Cột 22: Số trẻ tốt nghiệp bổ túc THCS trước năm học 2009-2010
- + Cột 23: Số trẻ trong độ tuổi bổ học ở tiểu học.
- + Cột 24: Số trẻ bổ học lớp 6
- + Cột 25: Số trẻ bổ học lớp 7
- + Cột 26: Số trẻ bổ học lớp 8
- + Cột 27: Số trẻ bổ học lớp 9
- + Cột 28: Số trẻ học lớp 9 (2 hệ) năm học 2009-2010
- + Cột 29: Số trẻ trong độ tuổi (11-14) còn đang học tiểu học

- Mẫu 2 – THCS: Biểu tổng hợp tiêu chuẩn PCGDTHCS:

- + Cột 2: Tên đơn vị.
- + Cột 3: Tổng số trẻ 6 tuổi phải phổ cập.
- + Cột 4: Tổng số trẻ 6 tuổi đang học lớp 1 năm học 2010 - 2011.
- + Cột 5 = Cột 4 : Cột 3
- + Cột 6: Tổng số trẻ HTCT tiểu học năm học 2009-2010 (= Cột 7 Mẫu 1 – THCS)
- + Cột 7: Số trẻ HTCT tiểu học năm học 2009-2010 vào học lớp 6 phổ thông năm học 2010-2011 (= Cột 9 Mẫu 1 - THCS)
- + Cột 8: Số trẻ HTCT tiểu học năm học 2009-2010 vào học lớp 6 bổ túc năm học 2010-2011.
- + Cột 9 = Cột 7 + Cột 8
- + Cột 10 = Cột 9 : Cột 6
- + Cột 11: Tổng số trẻ từ 11 đến 14 phải phổ cập.
- + Cột 12: Số trẻ tuổi từ 11 đến 14 có Giấy CN HTCT tiểu học.
- + Cột 13: = Cột 12 : Cột 11.
- + Cột 14 = Số học sinh TN THCS : Tổng số HS lớp 9 năm học 2009-2010 (= (Cột 14 + Cột 21) : Cột 28, tính trên mẫu 1-THCS).
- + Cột 15: Tổng số trẻ độ tuổi 15-18 phải phổ cập.
- + Cột 16: Số người độ tuổi 15-18 có bằng TN THCS hệ phổ thông.
- + Cột 17: Số người độ tuổi 15-18 có bằng TN THCS hệ bổ túc.
- + Cột 18 = Cột 16 + Cột 17.
- + Cột 19 = Cột 18 : Cột 15.
- + Cột 20: Tính theo tiêu chuẩn phổ cập.

- Mẫu 3 – THCS: Phiếu điều tra

Đã hướng dẫn phần trên

- Mẫu 4 – THCS: Một trang của sổ PCTHCS:

Lập danh sách các độ tuổi. 6; 11, 12, ..., 18 theo mẫu hướng dẫn.

- Mẫu 5 – THCS: Thống kê tình hình đội ngũ GV THCS.

- + Cột 2: Tên xã (huyện).
- + Cột 3: Tổng số GV THCS trên địa bàn (kể cả GV hợp đồng) năm học 2010 - 2011
- + Cột 4: Số GV THCS có trình độ đại học, trên đại học năm học 2010 - 2011.
- + Cột 5 = Cột 4 : Cột 3.
- + Cột 6: Số GV THCS có trình độ Cao đẳng năm học 2010 – 2011.
- + Cột 7 = Cột 6 : Cột 3.

- + Cột 8: Số GV THCS có trình độ 10+3.
- + Cột 9 = Cột 8 : Cột 3.
- + Cột 10 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8.
- + Cột 11 = Cột 10 : Cột 3.
- + Cột 12: Tổng số lớp học năm học 2010 – 2011.
- + Cột 13 = Cột 3 : Cột 12.
- + Cột 14: Tổng số học sinh của trường năm học 2010 – 2011.
- + Cột 15 = Cột 14 : Cột 12.

- Mẫu 6 – THCS: Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, GV THCS:

- + Cột 3: Tổng số cán bộ quản lý, GV năm học 2010 – 2011.
- + Cột 4: Số nữ trong tổng số cán bộ quản lý, GV.
- + Cột 5: Số đảng viên trong tổng số cán bộ quản lý, GV.
- + Cột 6: Số cán bộ quản lý, GV có trình độ trên đại học.
- + Cột 7: Số cán bộ quản lý, GV có trình độ đại học.
- + Cột 8: Số cán bộ quản lý, GV có trình độ Cao đẳng.
- + Cột 9: Số cán bộ quản lý, GV có trình độ trung cấp.
- + Cột 10 đến 25: chuyên ngành đào tạo.

- Mẫu 7 – THCS: Thống kê tình hình CSVC phục vụ dạy, học ở THCS

- + Cột 2: Đơn vị (xã: Thống kê theo trường; huyện thống kê theo xã)
- + Cột 3: Tổng diện tích (khuôn viên+ phòng)
- + Cột 4: Bình quân mét vuông trên học sinh.
- + Cột 5: Diện tích sân chơi.
- + Cột 6: Diện tích bãi tập.
- + Cột 7: Tổng số phòng học.
- + Cột 8: Số phòng học kiên cố
- + Cột 9: Số phòng học cấp 4.
- + Cột 10: Tổng số bàn học sinh.
- + Cột 11: Tổng số ghế học sinh.
- + Cột 12: Số phòng thư viện.
- + Cột 13: Số phòng thí nghiệm.
- + Cột 14: Số phòng văn phòng.
- + Cột 15: Số phòng giám hiệu
- + Cột 16: Số phòng Hội đồng sư phạm.
- + Cột 17: Số phòng học y tế học đường
- + Cột 18: Số phòng thường trực
- + Cột 19: Số phòng đoàn đội.
- + Cột 20: Số phòng đa năng.
- + Cột 21: Số phòng học vi tính
- + Cột 22: Số phòng học bộ môn.

2.5 Biểu mẫu phổ cập bậc trung học:

- Mẫu 1 – THPT: Biểu tổng hợp kết quả điều tra phổ cập bậc trung học.

- + Cột 1: Độ tuổi từ 14 đến 21.
- + Cột 2: Năm sinh từ 1996 đến 1989.
- + Cột 3 = Cột 5 + cột 6.
- + Cột 4: Số nữ trong dân số độ tuổi.

- + Cột 5: Số khuyết tật, chuyển đi, chết trong độ tuổi.
- + Cột 6 = Cột 3 – cột 5.
- + Cột 7: Tốt nghiệp THCS (2 hệ) năm học 2009 – 2010.
- + Cột 8: Tốt nghiệp THCS (2 hệ) năm học 2008 – 2009 về trước
- + Cột 9: Học sinh lớp 10 năm học 2010-2011 (TN THCS 2009 – 2010)
- + Cột 10: Học sinh lớp 10 năm học 2010-2011 (TN THCS từ năm học 2008 – 2009 trở về trước).
- + Cột 11: Học sinh lớp 11 năm học 2010-2011
- + Cột 12: Học sinh lớp 12 năm học 2010-2011.
- + Cột 13: Số TN THPT ở các độ tuổi phổ cập.
- + Cột 14: Học sinh lớp 10 bổ túc năm học 2010-2011 (TN THCS 2009 – 2010)
- + Cột 15: Học sinh lớp 10 bổ túc năm học 2010-2011 (TN THCS từ năm học 2008 – 2009 trở về trước).
- + Cột 16: Học sinh lớp 11 bổ túc năm học 2010-2011
- + Cột 17: Học sinh lớp 12 bổ túc năm học 2010-2011.
- + Cột 18: Số TN Bổ túc THPT ở các độ tuổi phổ cập.
- + Cột 19 đến Cột 24: Đang học, học xong TCCN, Nghề.
- + Cột 25 đến Cột 28: Số học sinh bỏ học THCS, THPT (2 hệ), TCCN, Nghề năm học 2010 – 2011.
- + Cột 29: Số học sinh đang học Tiểu học trong độ tuổi.
- + Cột 30: Số học sinh đang học THCS trong độ tuổi.

- Mẫu 2 – THPT: Biểu tổng hợp kết quả huy động phổ cập bậc trung học.

- + Cột 2: Tên đơn vị hành chính
- + Cột 3: Tổng dân số trong độ tuổi 15 - 18
- + Cột 4 = Tổng dân số trong độ tuổi – Khuyết tật (= Cột 5+Cột 7+Cột 8)
- + Cột 5: Số tốt nghiệp THCS 2 hệ
- + Cột 6 = (Cột 5 : Cột 4)
- + Cột 7: Đang học.
- + Cột 8: Bỏ học.
- + Cột 9 = Cột 28 (mẫu 1 THCS)
- + Cột 10 = Cột 14 + cột 21 (mẫu 1 THCS)
- + Cột 11 = (Cột 10 : Cột 9) = cột 14 (mẫu 2 THCS)
- + Cột 12 = cột 9 (mẫu 1 THCS)
- + Cột 13 = cột 14 (mẫu 1 THPT)
- + Cột 14 +15 = cột 19 (mẫu 1 THPT)
- + Cột 16 = (Cột 14) : (Cột 5)
- + Cột 17 = (Cột 15) : (Cột 5)
- + Cột 18 = (Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15) : (Cột 5)

- Mẫu 3 – THPT: Biểu tổng hợp hiệu quả phổ cập bậc trung học.

- + Cột 2: Tên đơn vị hành chính.
- + Cột 3: Tổng dân số độ tuổi 18 – 21.
- + Cột 4 = (Tổng dân số độ tuổi 18 – 21) – Khuyết tật.
- + Cột 5 = Tổng số đối tượng 18 – 21 tốt nghiệp THPT.
- + Cột 6 = Tổng số đối tượng 18 – 21 tốt nghiệp BTTHPT.
- + Cột 7 = Tổng số đối tượng 18 – 21 tốt nghiệp TCCN.

- + Cột 8 = (Cột 5 + Cột 6 + Cột 7) : (Cột 4)
- + Cột 9: Tổng số học sinh lớp 12 THPT năm học 2009 – 2010.
- + Cột 10: Tổng số học sinh lớp 12 tốt nghiệp THPT năm học 2009 – 2010.
- + Cột 11 = (Cột 10 : Cột 9)
- + Cột 12: Tổng số học sinh lớp 12 BTTHPT năm học 2009 – 2010.
- + Cột 13: Tổng số HV lớp 12 BTTHPT tốt nghiệp năm học 2009 – 2010.
- + Cột 14 = (Cột 13) : (Cột 12)
- + Cột 15: Tổng số đối tượng 18 – 21 tuổi học nghề 3 năm trở lên
- + Cột 16: Tổng số đối tượng 18 – 21 tuổi có bằng ĐT nghề 3 năm trở lên
- + Cột 17 = (Cột 16 : Cột 15)
- **Mẫu 4 – THPT: Một trang của sổ phổ cập bậc trung học.**
Lập danh sách đối tượng từ 14 đến 21 tuổi (SN 1996 đến 1989)
- **Mẫu 5 – THPT: Thống kê tình hình đội ngũ GV THPT.**
 - + Cột 2: Tên trường THPT, TTGDTX.
 - + Cột 3: Tổng số GV (kể cả hợp đồng).
 - + Cột 4: Số GV có trình độ ĐH, trên ĐH.
 - + Cột 5 = Cột 4: Cột 3.
 - + Cột 6: Số GV có trình độ Cao đẳng.
 - + Cột 7 = Cột 6 : Cột 3.
 - + Cột 8: Số GV có trình độ TH 10+3.
 - + Cột 9 = Cột 8: Cột 3.
 - + Cột 10 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8.
 - + Cột 11 = Cột 10: Cột 3.
 - + Cột 12: Tổng số lớp học năm học 2010 – 2011.
 - + Cột 13 = Cột 3 : Cột 12.
 - + Cột 14: Tổng số học sinh của trường năm học 2010 – 2011.
 - + Cột 15 = Cột 14 : Cột 12.
- **Mẫu 6 – THPT: Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, GV THPT.**
 - + Cột 3: Tổng số cán bộ quản lý và GV năm học 2010 – 2011.
 - + Cột 4: Số Nữ trong tổng số cán bộ quản lý và GV.
 - + Cột 5: Số Đảng viên trong tổng số cán bộ quản lý và GV.
 - + Cột 6: Số CBQL, GV có trình độ trên đại học.
 - + Cột 7: Số CBQL, GV có trình độ đại học.
 - + Cột 8: Số CBQL, GV có trình độ Cao đẳng.
 - + Cột 9: Số CBQL, GV có trình độ Trung học.
 - + Cột 10 đến Cột 24: Các chuyên ngành đào tạo.
 - + Cột 4 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 = Cột 10 + cột 11 + ...+ Cột 24.
- **Mẫu 7 – THPT: Thống kê tình hình CSVC phục vụ dạy, học ở THPT.**
 - + Cột 2: Tên trường (THPT, TTGDTX)
 - + Cột 3: Diện tích toàn bộ khuôn viên nhà trường (mét vuông)
 - + Cột 4: Bình quân mét vuông/HS (TS học sinh/Tổng diện tích kh.viên)
 - + Cột 5: Diện tích sân chơi (mét vuông)
 - + Cột 6: Diện tích bãi tập (mét vuông)
 - + Cột 7 = Cột 8 + Cột 9.
 - + Cột 8: Tổng số phòng học kiên cố.
 - + Cột 9: Tổng số phòng học cấp 4.
 - + Cột 10: Tổng số bàn học sinh.

- + Cột 11: Tổng số ghế học sinh.
- + Cột 12: Số phòng thư viện.
- + Cột 13: Số phòng thí nghiệm.
- + Cột 14: Số phòng văn phòng.
- + Cột 15: Số phòng giám hiệu
- + Cột 16: Số phòng Hội đồng sư phạm.
- + Cột 17: Số phòng học y tế học đường
- + Cột 18: Số phòng thường trực
- + Cột 19: Số phòng đoàn đội.
- + Cột 20: Số phòng đa năng.
- + Cột 21: Số phòng học vi tính
- + Cột 22: Số phòng học bộ môn.

2.6 Biểu mẫu xây dựng XHHT:

a. Các khái niệm:

Cán bộ : là những người được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, huyện, xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Công chức: Công chức là những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp huyện; xã (trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân dân đội nhân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân và không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp; không phải trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Chính quyền, tổ chức chính trị-xã hội, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Viên chức: Viên chức là người được tuyển dụng, bổ nhiệm một chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập theo vị trí việc làm và hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Hợp đồng và biên chế) thuộc các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ, văn hóa, thể dục thể thao, lao động- thương binh và xã hội, thông tin- truyền thông và các lĩnh vực khác được pháp luật quy định.

Đào tạo: Là những người tham gia các khóa đào tạo, được cấp một trong các loại hình sau: Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Bằng tốt nghiệp của cơ sở đào tạo.

Bồi dưỡng: Là những người tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn hoặc dài hạn và không yêu cầu phải có chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp.

Cán bộ cấp huyện, xã:

- **Cấp huyện:** Là những người giữ chức vụ sau:

- + Bí thư, phó bí thư huyện ủy
- + Chủ tịch, phó chủ tịch UBND huyện
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân
- + Chánh, phó văn phòng huyện ủy: Ủy ban nhân dân huyện

- + Bí thư, phó bí thư huyện đoàn
- + Chủ tịch, phó chủ tịch hội phụ nữ; hội Nông dân; hội cựu chiến Binh
- + Chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện
- + Trưởng, Phó Ban Dân vận;
- + Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra Đảng
- + Trưởng, Phó Ban Tuyên giáo
- + Trưởng, Phó Ban tổ chức huyện ủy
- **Cấp xã:** Là những người giữ chức vụ sau:
 - + Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
 - + Chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
 - + Bí thư, phó bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
 - + Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
 - + Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
 - + Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Cán bộ, công chức, viên chức (cấp tỉnh, huyện, xã)

- **Cấp Tỉnh:** Là những người thuộc các cơ quan:
 - + Hội đồng Nhân dân
 - + Ủy ban Nhân dân
 - + Tòa án Nhân dân; Thi hành án tỉnh
 - + Viện kiểm sát Nhân dân
 - + Sở Thông tin và Truyền thông
 - + Sở Công thương
 - + Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
 - + Sở Giáo dục và Đào tạo
 - + Sở Giao thông Vận tải
 - + Sở Khoa học - Công nghệ
 - + Sở Kế hoạch và Đầu tư
 - + Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
 - + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - + Sở Nội vụ
 - + Sở Tài chính
 - + Sở Tài nguyên Môi trường
 - + Sở Tư pháp
 - + Sở Xây dựng
 - + Sở Y tế
 - + Ban Dân tộc và Miền núi
 - + Ban Tôn giáo chính quyền
 - + Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
 - + Công an tỉnh
 - + Thanh tra tỉnh
 - + ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh
 - + Bảo hiểm xã hội tỉnh

- + Cục Thống kê
- + Cục Thuế
- + Chi cục Kiểm lâm
- + Đài phát thanh, truyền hình tỉnh
- + Kho bạc Nhà nước
- + Ngân hàng Nhà nước tỉnh
- + Báo Hòa Bình;
- + Ban Dân vận
- + Ủy Ban Kiểm tra Đảng
- + Ban Tổ chức Tỉnh ủy
- + Ban Tuyên giáo
- + Văn phòng Tỉnh ủy
- + Hội Cựu chiến binh tỉnh
- + Hội Nông dân tỉnh
- + Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
- + Liên đoàn lao động tỉnh
- + Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh
- + Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
- + Các nhà trường THPT; TTGDTX; Trung tâm kỹ thuật-tổng hợp-hướng nghiệp; Cao đẳng Sư phạm; Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật; Trung cấp Y; Trung cấp nghề;
- + Bệnh viện đa khoa tỉnh; Trung tâm y tế tỉnh

- *Cấp huyện*: Là những người thuộc các cơ quan:

- + Văn phòng Hội đồng Nhân dân - ủy ban Nhân dân huyện/thành phố
- + Tòa án Nhân dân huyện/thành phố
- + Viện kiểm sát Nhân dân
- + Phòng Tài chính - Kế hoạch
- + Phòng Kinh tế
- + Phòng Xây dựng
- + Phòng Tài nguyên Môi trường
- + Phòng Văn hóa Thể thao và Du lịch
- + Phòng Lao động Thương binh Xã hội
- + Phòng Giáo dục
- + Phòng Nội vụ
- + Phòng Y tế
- + Phòng Tư pháp
- + Thanh tra huyện/ thành phố
- + Công an huyện/thành phố
- + Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện/thành phố
- + Bảo hiểm Xã hội huyện/thành phố
- + Chi Cục Thuế
- + Phòng Thống kê
- + Kho bạc Nhà nước huyện/thành phố
- + Ngân hàng Nhà nước huyện/thành phố
- + Ban Dân vận

- + Ủy Ban Kiểm tra Đảng
- + Ban Tổ chức Thành/huyện ủy
- + Ban Tuyên giáo
- + Văn phòng Thành ủy/Huyện ủy
- + Hội Cựu chiến binh
- + Hội Nông dân
- + Hội Phụ nữ
- + Liên đoàn lao động
- + Mặt trận Tổ quốc
- + Huyện/thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
- + Các nhà trường: Mầm Non, Tiểu học; PTCS, THCS
- + Bệnh viện đa khoa huyện/thành phố.
- + Trung tâm y tế
- + Đài PT-TH huyện/thành phố

- Cấp xã:

- + Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- + Chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- + Bí thư, phó bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- + Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- + Chủ tịch Hội Nông dân;
- + Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.
- + Trưởng Công an;
- + Chỉ huy trưởng Quân sự;
- + Những người làm việc tại Văn phòng - thống kê;
- + Những người làm Địa chính-xây dựng-đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);
- + Những người làm công tác Tài chính - kế toán;
- + Những người làm Tư pháp - hộ tịch;
- + Những người làm công tác Văn hóa - xã hội
- + Trạm y tế xã
- + Điểm bưu điện văn hóa xã

b. Thống kê biểu mẫu:

- Mẫu 1 – XHHT: Biểu tổng hợp kết quả thực hiện 5 mục tiêu XD XHHT.

- + Cột 1: Thống kê theo đơn vị hành chính
- + Cột 2: Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35.
- + Cột 3: Số người biết chữ từ 15 đến 35 tuổi trong tổng dân số độ tuổi
- + Cột 4 = Cột 3 : Cột 2
- + Cột 5 = Tổng dân số độ tuổi từ 36 đến 45.
- + Cột 6 = Số người biết chữ từ 36 đến 45 tuổi trong tổng dân số độ tuổi
- + Cột 7 = Cột 6 : Cột 5
- + Cột 8: Số học sinh tốt nghiệp lớp 5 năm học 2009 – 2010.
- + Cột 9: Số HS TN tiểu học 2009 – 2010 vào học lớp 6 NH 2010-2011

- + Cột 10 = Cột 9 : Cột 8
- + Cột 11: Số học sinh tốt nghiệp THCS lớp 9 (2 hệ) năm học 2009 - 2010
- + Cột 12 = Số HS TN THCS (2 hệ) năm học 2009 – 2010 vào THPT, Trung cấp chuyên nghiệp, nghề năm học 2010 – 2011.
- + Cột 13 = Cột 12 : Cột 11
- + Cột 14 = Tổng số cán bộ, CC cấp xã, huyện.
- + Cột 15 = Số cán bộ, CC cấp xã, huyện được tham gia các lớp bồi dưỡng (ngắn hạn, dài hạn) về Quản lý; chính trị; pháp luật; kinh tế; hoặc các loại hình khác của năm 2010
- + Cột 16 = Cột 15 : Cột 14
- + Cột 17 = Tổng số Cán bộ, CC, Viên chức cấp tỉnh, huyện, xã (không thống kê cấp thôn/xóm/tổ), đơn vị trường học...trong biên chế và hợp đồng.
- + Cột 18 = Số Cán bộ, Công chức, Viên chức cấp tỉnh, huyện, xã, đơn vị trường học.... được đào tạo và đào tạo lại (ngắn hạn, dài hạn; theo chương trình cấp văn bằng, chứng chỉ) năm 2010.
- + Cột 19 = Cột 18 : Cột 17
- + Cột 20: Tổng số người lao động (từ 18 tuổi trở lên) làm việc trong các lĩnh vực: công nghiệp; nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ.
- + Cột 21: Số người lao động (từ 18 tuổi trở lên) làm việc trong các lĩnh vực: công nghiệp; nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ, được tiếp cận, thụ hưởng các chương trình bồi dưỡng năm 2010.
- + Cột 22 = Cột 21 : Cột 20.
- + Cột 23: Tổng số người lao động từ 18 đến 60 tuổi bao gồm lao động trong các lĩnh vực công nghiệp; nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ; học sinh, sinh viên, cán bộ; công chức; viên chức nhà nước. Nam từ 18 đến 60 tuổi, Nữ từ 18 đến 55 tuổi.
- + Cột 24 = Tổng số người lao động từ 18 đến 60 tuổi (bao gồm lao động trong các lĩnh vực: Công nghiệp; nông, lâm; ngư nghiệp, dịch vụ, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức) được đào tạo ở các trình độ trong năm 2010 (chương trình từ cấp chứng chỉ trở lên).
- + Cột 25 = Cột 24 : Cột 23
- + Cột 26: Tổng số người lao động từ 18 đến 60 tuổi (bao gồm lao động trong các lĩnh vực: Công nghiệp; nông, lâm; ngư nghiệp, dịch vụ, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức) được đào tạo nghề từ cấp chứng chỉ trở lên trong năm 2010.
- + Cột 27 = Cột 26 : Cột 24.

- Mẫu 2 – XHHT: (Chỉ thống kê toàn huyện, TP)

- + Cột 2: Tên xã (phường, thị trấn)
- + Cột 3: Số thôn (xóm, bản tổ)
- + Cột 4: Kinh phí TTHTCĐ.
Kinh phí được cấp: Từ ngân sách nhà nước.
Kinh phí huy động: Đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân...
- + Cột 5: Số TTHTCĐ đã khắc dấu.
- + Cột 6: Số TTHTCĐ đã mở tài khoản.
- + Cột 7: Số TTHTCĐ đã thành lập 5 tổ chuyên môn
- + Cột 8: Số CLB phát triển cộng đồng thôn.
- + Cột 9: Số Nhóm/CLB thành viên

- + Cột 10: Số TTHTCĐ có trụ sở làm việc riêng.
- + Cột 11: Số TTHTCĐ có máy vi tính phục vụ hoạt động.
- + Cột 12: Số TTHTCĐ có phương tiện nghe, nhìn riêng (TV, loa đài...)
- + Cột 13: Số TTHTCĐ có tủ sách cộng đồng.
- + Cột 14: Số chuyên đề đã tổ chức trong năm 2010.
- + Cột 15: Số lượt người tham gia học chuyên đề năm 2010.

Trên đây là hướng dẫn về nghiệp vụ điều tra, thống kê, lập hồ sơ phổ cập giáo dục và xây dựng xã hội học tập năm 2010, đề nghị Ban chỉ đạo PCGD các huyện, thành phố tập trung triển khai, thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, cần phản ánh kịp thời về Sở GD&ĐT (phòng giáo dục thường xuyên) để xem xét, giải quyết./. *hkm*

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu VT, GDTX, Website ngành, NT (5)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Thành

THỐNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh:

Năm học:

Thời điểm: Tháng năm

Năm sinh		1	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng
Độ tuổi		2							0-5 tuổi
1. Tổng số		3							
Trong đó	Trẻ em gái	4							
	Trẻ dân tộc	5							
	Trẻ em gái dân tộc	6							
	Trẻ khuyết tật	7							
2. Số trẻ phải phổ cập (chỉ tính trẻ 5 tuổi)		8							
3. Trẻ đến trường, lớp		9							
Tỉ lệ huy động		10							
Trong đó	Trẻ em gái	11							
	Trẻ dân tộc	12							
	Trẻ em gái dân tộc	13							
	Trẻ dân tộc được chuẩn bị tiếng Việt	14							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	15							
	Trẻ từ nơi khác đến	16							
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		17							
Tỉ lệ		18							
Trong đó	Trẻ em gái	19							
	Trẻ dân tộc	20							
	Trẻ em gái dân tộc	21							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	22							
	Trẻ từ nơi khác đến	23							
5. Số trẻ đi học liên tục từ nhà trẻ		24							
Tỉ lệ		25							
6. Số trẻ đi học liên tục từ lớp MG bé 3-4 tuổi		26							
Tỉ lệ		27							
7. Số trẻ đi học liên tục từ lớp MG nhỡ 4-5 tuổi		28							
Tỉ lệ		29							
8. Số trẻ đi học chuyên cần		30							
Tỉ lệ:		31							
9. Số trẻ được ăn tại trường		32							
Tỉ lệ		33							
10. Số trẻ được theo dõi cân nặng bằng biểu đồ cân nặng		34							
Tỉ lệ		35							
11. Số trẻ bị suy dinh dưỡng		36							
Tỉ lệ:		37							
12. Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)		38							
Tỉ lệ:		39							
Trong đó	Trẻ em gái	40							
	Trẻ dân tộc	41							
	Trẻ em gái dân tộc	42							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	43							
	Trẻ từ nơi khác đến	44							

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BẢNG

TM. BAN CHỈ ĐẠO PHỔ CẬP
(Kí tên và đóng dấu)

MẪU BIỂU THỐNG KÊ PCGDMN 5 TUỔI

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

THÔNG KÊ DỌI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN DẠY LỚP 5 TUỔI VÀ NHÂN VIÊN

Năm học:

Thời điểm: Tháng năm

TT	Trưởng/xã/huyện	CBQL		Số giáo viên M3 5 tuổi					Trình độ đào tạo							Xếp loại về chuẩn NN				Giáo viên dạy giỏi			Nhân viên						
		HT	PHT	TS	Biên chế	HD Có BH	Ngoài BC	DT	GV/L	Trên ĐH	ĐH	CD	THSP 12+2	THSP 9+3	Sơ cấp	Không ĐT	XS	Khá	TB	Kém	cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường	Nuôi dưỡng	Y tế	Kế toán	Văn thư	Bảo vệ	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1																													
2																													
3																													
4																													
5																													

Tỉ lệ giáo viên:

Đạt chuẩn	:	
Trên chuẩn	:	

NGƯỜI LẬP BẢNG

....., Ngày tháng năm

TM.BAN CHỈ ĐẠO PHÓ CẤP

(Kí tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP ĐIỀU TRA TRÌNH ĐỘ DÂN TRÍ
Thời điểm điều tra: Tháng năm 2010

Mẫu 2 - CMC

STT	T. số	Nữ	Dân tộc	Miền			Phải phổ cập	Trình độ văn hoá												Mũ chữ	Bổ học	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ						Công chức								
				T. Số	K. T. tại	H. nhập		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			12	TCVN	CB	ĐH	DT Dưới 3 năm	Chứng chỉ A.B.C	Bảng (CB,ĐH)	Chứng chỉ A.B.C	Bảng (CB,ĐH)	Ngoại ngữ	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh		
1	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	
0																																				
1																																				
5																																				
CÔNG																																				
6																																				
1																																				
CÔNG																																				
15																																				
25																																				
CÔNG																																				
26																																				
35																																				
CÔNG																																				
36																																				
45																																				
CÔNG																																				
46																																				
60																																				
CÔNG																																				
61																																				
TỔNG																																				
CÔNG																																				

NGƯỜI LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND

[illegible]

Xã/phường

THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

Năm học:

Thời điểm: Tháng năm

TT	Trường	CBQL		Số giáo viên					Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo					Xếp loại dạy giỏi				Nhân viên				
		HT	PHT	TSố	Biên chế	HD Có BH	Nữ	DT	GV/L	Trên ĐH	ĐH	CĐ	THSP 12+2	THSP 9+3	Dưới THSP	Cơ bản	AN	MT	TD	Tin	NN	cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp trường	VP	TPT Đội	TViễn TBDH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1				0					0																		
2				0					0																		
3				0					0																		
4				0					0																		
5				0					0																		
0	0	0	0	0			0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Tỷ lệ giáo viên:

Đạt chuẩn	:	
Trên chuẩn	:	
5 buổi/tuần	:	
6-9 buổi/tuần	:	
10 buổi/tuần	:	

NGƯỜI LẬP BẢNG

....., ngày tháng năm 2010
TM.BAN CHỈ ĐẠO PHÓ CẤP
(Kí tên và đóng dấu)

Xã/phường

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: Tháng năm

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp		Phòng học						Số phòng chức năng														Sân chơi			Bãi tập				
			TSố	Lớp ghép	Trên C4		Cấp 4		Dưới C4	Thiếu	BGH	VP		T.Viện		GDNT		Đội		Y tế		TB-ĐDDH		Phòng tin học		Nhà VS		Hỗ trợ KT	T-Bảo vệ			
					TS	Xây mới	TS	Xây mới				SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1										0																						
2										0																						
3										0																						
4										0																						
5										0																						
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phòng học/lớp :

NGƯỜI LẬP BẢNG

....., ngày tháng năm 200
BAN CHỈ ĐẠO PHÓ CẤP
(Ký tên và đóng dấu)

Xã/phường

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI

Thời điểm: tháng năm

Năm sinh	1						Tổng (6-10)					Tổng (11-14)	Tổng (6-14)
Độ tuổi	2	6	7	8	9	10		11	12	13	14		
Tổng số	3												
Nữ	4												
Dân tộc	5												
Khuyết tật	Tổng số	6											
	Học hoà nhập	7											
Số phải phổ cập	8												
Đã và đang học tiểu học	Lop 1	Số PPC	Tại chỗ	9									
			Nơi khác	10									
		Số không PPC	Xã	11									
			Huyện	12									
			Tỉnh	13									
		Nữ		14									
	Lop 2	9-10 buổi/tuần		15									
		Số PPC	Tại chỗ	16									
			Nơi khác	17									
		Số không PPC	Xã	18									
			Huyện	19									
			Tỉnh	20									
	Lop 3	Nữ		21									
		9-10 buổi/tuần		22									
		Số PPC	Tại chỗ	23									
			Nơi khác	24									
		Số không PPC	Xã	25									
			Huyện	26									
	Lop 4		Tỉnh	27									
		Nữ		28									
		9-10 buổi/tuần		29									
		Số PPC	Tại chỗ	30									
			Nơi khác	31									
		Số không PPC	Xã	32									
	Lop 5		Huyện	33									
			Tỉnh	34									
		Nữ		35									
		9-10 buổi/tuần		36									
		Số PPC	Tại chỗ	37									
			Nơi khác	38									
	HTCTTH	Số không PPC	Xã	39									
			Huyện	40									
			Tỉnh	41									
		Nữ		42									
		9-10 buổi/tuần		43									
		Số không PPC		44									
Số lưu ban	Số PPC	Số PPC		45									
		Nữ		46									
		Dân tộc		47									
		Số không PPC		48									
Số bỏ học Chưa đi học	Số PPC	TSố		49									
		Nữ		50									
		Dân tộc		51									
		Số không PPC		52									
Số bỏ học Chưa đi học	Số PPC	Tổng số		53									
		Nữ		54									
		Dân tộc		55									
		Số không PPC		56									

ngày tháng năm

TM.BAN CHỈ ĐẠO PHỔ CẬP
(ký tên và đóng dấu)

6 tuổi vào lớp 1	:		
11 tuổi HTCTTH	:		
HS học 9-10 buổi/tuần	:		
Tổng số HS	:		

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Điều tra ngày tháng năm 2010

MẪU 1-THCS

Độ tuổi	Năm sinh	Tổng số đối tượng trong độ tuổi	Nữ	Số khuyết tật chuyển đi hoặc cấp THCS chết	Số đối tượng phải phổ cập THCS	TN Tiểu học bao gồm		Lớp 6 bao gồm		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		TN THCS bao gồm		Lớp 6 bao gồm			Lớp 7			Lớp 8			Lớp 9			TN THCS bổ túc bao gồm		Bỏ học		Ghi chú	Số đối tượng 11-14 đang học tiểu học			
						TN	TH năm qua	TN	TH các năm trước	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH			Ở Tiểu học	Ở các lớp THCS	Tổng số học sinh lớp 9 (2 học) năm học qua
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29										
6	2004																																					
11	1999																																					
12	1998																																					
13	1997																																					
14	1996																																					
Cộng 11-14																																						
15	1995																																					
16	1994																																					
17	1993																																					
18	1992																																					
Cộng 15-18																																						
Tổng cộng																																						

Tính các chỉ tiêu (theo tiêu chuẩn đánh giá)

- Tỷ lệ % trẻ 6 tuổi vào học lớp 1:

- Tỷ lệ % trẻ 11-14 tuổi THPT:

- Tỷ lệ % học sinh THPT vào lớp 6 (2 hệ) năm học qua:

- Tỷ lệ % học sinh THPT (2 hệ) năm học vừa qua:

- Tỷ lệ % thanh thiếu niên 15-18 tuổi THPT (2 hệ):

Ngày tháng năm 200

XÁC NHẬN CỦA UBND

Ngày tháng năm 200

HIỆU TRƯỞNG

ĐƠN VỊ

MẪU 2-THCS

Ngày tháng năm 200

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

Ngày tháng năm 200

[illegible]

Ngày tháng năm 200

Ngày tháng năm 200

TRƯỞNG PHÒNG (HT)

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐƠN VỊ

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN THCS

ính đến ngày tháng năm 201

MẪU 6 - THCS

TT	Danh mục	Tổng số	Nữ	đang viên	Trình độ Ch.môn			Chuyên ngành đào tạo																
					Trên Đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Văn	Sử	Ngoại ngữ				Giáo dục CD	Kỹ thuật dục	Thể Nhạc Họa			
					học	học	học								Địa	Anh	Pháp	Nga				Khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Trong biên chế																							
	Quản lý																							
	Giáo viên																							
	Làm việc khác																							
2	Giáo viên hợp đồng																							
3	Cộng (1+2)																							
4	Nhu cầu Giáo viên																							

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2010

HIỆU TRƯỞNG (TP)

ĐƠN VỊ

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO DẠY VÀ HỌC Ở CẤP THCS

Tính đến ngày tháng năm 2010

MẪU 7-THCS

Số TT	Đơn vị	Tổng diện tích	Bình quân m ² /HS	Diện tích sân chơi	Diện tích bãi tập	Phòng học			Bàn ghế HS		Phòng học liệu		Văn phòng	Phòng giám hiệu	Phòng IDS P	Phòng y tế học đường	Phòng thư g trực	Phòng g Đoàn	Phòng g GDT C đa năng	Phòng học vi tính	Phòng học bộ môn
						Tổng số	Cao tầng	Cấp 4	Bàn	Ghế	Thư viện	Thí nghiệm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1																					
2																					
3																					
4																					
5																					
6																					
7																					
8																					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2010
XÁC NHẬN CỦA UBND

Ngày tháng năm 2010
HIỆU TRƯỞNG (TP)

ĐƠN VỊ:

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA PHỔ CẬP BẬC TRUNG HỌC

Thời điểm điều tra: tháng năm 200

MẪU 1-BẬC TR

Độ tuổi	Năm sinh	Tổng số đối tượng trong độ tuổi	Nữ	Số khuyết tật, chuyển di, chết	Tổng số đối tượng phát hiện cấp bậc trung học	Tốt nghiệp THCS bao gồm		Đang học, học xong THPT						Đang học, học xong Bổ túc THPT						Đang học, học xong THPTN, nghề						Bỏ học				Đang học Tiểu học	Đang học THCS		
						Năm qua (2 hệ)	Các năm khác(2 hệ)	Lớp 10 bao gồm		Lớp 11	Lớp 12	Đã TN	TN THCS năm qua (2 hệ)		TNTHCS các năm khác (2hệ)	Lớp 11	Lớp 12	Đã TN	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Đã TN	TH CS	TH PT	TH CN, Ngh ề							
1	2	3	4	5	6	7	8																										
14	1996																																
15	1995																																
16	1994																																
17	1993																																
Cộng	15-17																																
18	1992																																
19	1991																																
20	1990																																
21	1989																																
Cộng	18-21																																
CỘNG	(15-21)																																

NGƯỜI LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG)

TM ỦY BAN NHÂN DÂN

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUỖ ĐỘNG PHỔ CẤP BẬC TRUNG HỌC

Thời điểm điều tra: tháng năm 200

MẪU 2-BẬC TRH

TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng trong độ tuổi PC (15-18)	Tỉ lệ đối tượng 15-18 tốt nghiệp THCS						Tỉ lệ tốt nghiệp THCS năm vừa				Số đối tượng 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 THPT, BTHPT, năm thứ nhất THCS, TDN						
			T. số phải P.cấp	Tốt nghiệp THCS	Tỉ lệ %	Còn học THCS	Bỏ học	Học sinh lớp 9	TN THCS	Tỉ lệ %	THPT	BTH PT	THCN	TDN	Tỉ lệ vào THCS	Tỉ lệ vào TDN	Tỷ lệ %	Đạt hay chưa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
			CÔNG:																

Ngày tháng năm 200

Ngày tháng năm 200

HIỆU TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG GD)

T/M UBND
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

MẪU 5-BẬC TRH

[illegible]

Ngày tháng năm 200...
ỔNG PHÒNG GD.....
 (Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Thời điểm điều tra: tháng năm 200

MẪU 6-BẬC TrH

Chuyên ngành đào tạo																							
TT	Danh mục	Tổng số	Nữ	Đảng viên	Trình độ chuyên môn				Toán	Lý	Hoá	Sinh	Văn	Sử	Địa	Ngoại ngữ				GD CD	Kỹ thuật	Thể dục	Nhạc
					Trên ĐH	ĐH	Cao đẳng	Trun g học								Anh	Pháp	Nga	Khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Trong biên chế																						
	Quản lý																						
	Giáo viên																						
	Làm việc khác																						
2	GV hợp đồng																						
3	CÔNG: Đông 1+ Đông 2																						
4	Nhu cầu																						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200
T/M UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 200
ƯỚNG PHÒNG GD.....
(Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH CSVC CHO DẠY VÀ HỌC Ở CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Thời điểm điều tra: tháng năm 200

MẪU 7-BÁC TRỊ

[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200
T/M UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 200
TRƯỞNG PHÒNG GD.....
(Ký tên, đóng dấu)

Thời điểm thống kê tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU THỐNG KÊ VỀ CSVC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG

Thời điểm thống kê tháng năm.....

[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)